TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1557/2026/DS-PT
Ngày: 17/8/2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Đặng Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1013/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2026 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2026/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4255/2026/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12410/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1966; số CCCD: 045166000698; địa chỉ: tổ H, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B H, ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/6/2026); có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp G, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bà Phan Thị Thanh N1, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: căn hộ A chung cư T - Bình Dương, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu TThủy trình bày:

Ngày 07/10/2022, bà T có cho bà D và bà N1 vay số tiền 400.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 07/10/2022 (01 giấy vay tiền do bà D ký, 01 giấy vay tiền do bà N1 ký), thời hạn vay là từ ngày 07/10/2022 đến ngày 07/12/2022. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, bà D có giao cho bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên người sử dụng đất. Số tiền vay bà T đã chuyển khoản cho bà D qua số tài khoản của bà D mở tại Ngân hàng TMCP S.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà T được biết số tiền bà D vay của bà T là để cho bà N1 vay lại. Việc bà D vay tiền bà T để cho bà N1 vay lại bà T không biết. Bà T thừa nhận có sự việc bà N1 trả cho bà T được 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) rồi ngưng không trả lãi nữa. Khi nhận tiền lãi từ bà N1 thì bà T có cho bà D tiền công giới thiệu, cho 02 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D và bà N1 liên đới trả cho bà T số tiền gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định pháp luật tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà T yêu cầu trả 01 lần hết số tiền gốc và lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Khi bà D và bà N1 trả đủ số tiền cho bà T, bà T sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D. Đối với số tiền lãi mà bà N1 đã trả cho bà T thì bà T không đồng ý khấu trừ vì từ khi vay đến nay bà N1 mới chỉ trả được 04 tháng tiền lãi.

Trong bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Do bà D quen biết thân thiết với bà T thông qua việc vay, mượn, trả nhiều lần, bà N1 không quen biết với bà T nên bà D có giới thiệu cho bà N1 vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) của bà T, bà D không sử dụng khoản tiền này. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà D không đồng ý do thực tế bà D không sử dụng khoản tiền đã vay của bà T mà người thực tế vay và sử dụng là bà N1. Bà D thừa nhận có nhận của bà T 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền công giới thiệu bà N1 vay tiền của bà T.

Bà D yêu cầu bà T trả lại cho bà D 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS12273 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 12/7/2022 cho bà Nguyễn Thị D, do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này bà D giao cho bà T khi vay một khoản tiền khác và đã tất toán rồi, không liên quan đến khoản tiền vay trong vụ án này. Bà D cho rằng bà T đã tự ý lấy giấy vay cũ, tự điền ngày vay và tự điền nội dung thế chấp Giấy chứng nhận vào để khởi kiện bà D.

Trong bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn bà Phan Thị Thanh N1 trình bày:

Bà N1 thống nhất có nợ số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) do bà D đứng ra giới thiệu để bà N1 vay của bà T. Bà N1 đã trả tiền lãi mỗi tháng 10.000.000 đồng cho bà T trong vòng khoảng 04 tháng. Bà N1 đồng ý trả số tiền trên cho bà T nhưng xin được miễn lãi; do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà N1 xin phương án trả dần 5.000.000 đồng/tháng cho bà T. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2026/DS-ST ngày 24/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 -Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D và bà Phan Thị Thanh N1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc bị đơn bà Phan Thị Thanh N1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T tổng số tiền 450.111.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu, một trăm mười một ngàn đồng), trong đó: Nợ gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh là 50.111.000 đồng (Năm mươi triệu, một trăm mười một ngàn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với yêu cầu buộc bà D phải có trách nhiệm liên đới cùng với bị đơn bà Phan Thị Thanh N1 trả cho nguyên đơn số tiền vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị D đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc "Tranh chấp đòi lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T phải trả lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị D bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS12273 do Sở TNMT tỉnh B cấp ngày 12/7/2022 cho bà Nguyễn Thị D.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm liên đới của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định khoản vay 400.000.000 đồng là của bà N1 là có căn cứ. Về lãi suất, bà T có thừa nhận đã nhận từ bà N1 số tiền lãi 40.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm đối với phần tiền lãi, khấu trừ số tiền nêu trên vào số tiền lãi.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Phan Thị Thanh N1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N1 theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chứng cứ nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện bị đơn bà D và bà N1 là "Giấy vay tiền" ngày 07/10/2022 (bút lục số 04) và "Giấy mượn tiền" ngày 07/10/2022 (bút lục số 03).

[3] Theo "Giấy vay tiền" ngày 07/10/2022 được ký kết giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị Thu T với bên vay là bà Nguyễn Thị D, số tiền bằng số là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) nhưng bằng chữ là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Nguyên đơn trình bày số tiền vay của bà D được chuyển khoản trực tiếp qua số tài khoản của bà D, tuy nhiên tại giấy vay tiền giữa bà T và bà D thể hiện "*Hình thức nhận tiền: Nhận tiền mặt ngay khi ký tên vào Giấy vay tiền này*". Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn mâu thuẫn với chính chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tại phiên tòa sơ thẩm bà T xác định giấy vay tiền giữa bà T và bà D được lập sau khoảng 01 tháng kể từ thời điểm vay tiền, chữ viết tại mục thế chấp và tại mục thời hạn vay là do bà T viết thêm vào. Chứng cứ này không chứng minh được việc vay mượn có liên quan đến bà N1 và cũng không chứng minh được có việc giao số tiền 400.000.000 đồng cho bà D.

[4] Theo "Giấy mượn tiền" ngày 07/10/2022 (bút lục số 03) thể hiện bà N1 có vay của bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), bà N1 ký bên vay, bà Nguyễn Thị D ký bên người làm chứng, không có chữ ký xác nhận của bên cho vay là bà Nguyễn Thị Thu T. Số tiền vay trên, bà T chuyển cho bà D và bà D rút giao tiền mặt cho bà N1 và bà T có trả tiền công môi giới cho bị đơn bà D vì đã giới thiệu cho bà N1 vay tiền của bà T và bà D cũng xác nhận có nhận của bà T tiền công môi giới từ việc giới thiệu bà N1 vay tiền. Bà T thừa nhận bà N1 đã đóng được 4 tháng tiền lãi với số tiền là 40.000.000 đồng, chưa trả gốc. Như vậy, từ thời điểm bà T nhận giấy mượn tiền từ bà N1 và nhận tiền lãi từ bà N1 đã chứng minh ý thức của bà T là cho bà N1 vay số tiền trên. Do đó, có căn cứ xác định khoản vay theo giấy mượn tiền trên là khoản vay giữa bà T và bà N1, không liên quan đến bà D.

[5] Như vậy, hai chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hai khoản vay độc lập của bà D, bà N1 đối với bà T. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ có việc thỏa thuận ba bên bà D phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay của bà T cho bà N1 và chứng minh số tiền theo hai khoản vay trên là một để xác định trách nhiệm liên đới của bà D đối với khoản vay của bà N1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà D có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên là có căn cứ.

[6] Về tiền lãi: Theo giấy mượn tiền là khoản vay không kỳ hạn và không có lãi, nhưng các bên đều xác định có thỏa thuận lãi và có nhận tiền lãi được 4 tháng nên việc vay mượn giữa bà T và bà N1 là không kỳ hạn và có lãi. Tuy nhiên, bà T chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 22/01/2025 là có lợi cho bà N1 và sau khi xét xử, bà N1 không có kháng cáo. Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc sửa một phần bản án sơ thẩm để khấu trừ số tiền 40.000.000 đồng mà bà T đã nhận vào số tiền lãi là không phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp một phần.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu TThủy.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2026/DS-ST ngày 24/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0027953 ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (12), 72.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết